

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			336,421,093,355	545,773,139,590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			4	11,281,318,493
	1. Tiền		11,281,318,493	59,123,918,439
	2. Các khoản tương đương tiền		-	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			5	106,663,086,095
	1. Đầu tư ngắn hạn		172,783,149,138	99,401,108,783
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(66,120,063,043)	(3,874,745,457)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			211,840,974,227	357,439,995,909
	1. Phải thu của khách hàng		36,000,000	4,920,173,046
	2. Trả trước cho người bán		1,356,806,378	1,051,431,638
	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	2,424,191,552	42,755,849,236
	5. Các khoản phải thu khác	7	208,023,976,297	308,712,541,989
V. Tài sản ngắn hạn khác			6,635,714,540	3,682,861,916
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25,496,382	25,496,382
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	124,047,699	-
	4. Tài sản ngắn hạn khác		6,486,170,459	3,657,365,534
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			12,225,236,466	42,064,644,918
II. Tài sản cố định			8,606,770,245	9,974,911,425
	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6,384,127,515	8,124,039,795
	- Nguyên giá		11,463,120,842	11,717,824,930
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,078,993,327)	(3,593,785,135)
	3. Tài sản cố định vô hình	10	2,222,642,730	1,850,871,630
	- Nguyên giá		3,344,764,277	2,544,472,277
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,122,121,547)	(693,600,647)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			11	15,000,000
	4. Đầu tư dài hạn khác		15,000,000	25,815,000,000
V. Tài sản dài hạn khác			3,603,466,221	6,274,733,493
	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,128,652,264	5,224,042,804
	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	2,474,813,957	1,050,690,689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			348,646,329,821	587,837,784,508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
	A. NỢ PHẢI TRẢ		85,031,947,454	209,882,532,355
	I. Nợ ngắn hạn		85,031,947,454	209,882,532,355
1.	Vay và nợ ngắn hạn	14	48,328,538,874	111,900,000,000
2.	Phải trả người bán		23,233,000	26,973,000
3.	Người mua trả tiền trước		107,023,276	65,023,276
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	69,262,048	1,973,225,288
5.	Phải trả người lao động		451,211,711	-
6.	Chi phí phải trả	16	2,389,902,063	1,603,420,661
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	33,163,937,911	93,699,349,944
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		497,000,000	497,000,000
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1,838,571	23,770,827
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	93,769,359
	II. Nợ dài hạn		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác		-	-
	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		263,614,382,367	377,955,252,153
	I. Vốn chủ sở hữu		263,614,382,367	377,955,252,153
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	341,333,000,000	341,333,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
4.	Cổ phiếu quỹ		(10,400,000)	(10,400,000)
7.	Quỹ đầu tư phát triển		1,813,981,917	816,709,047
8.	Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	816,709,047
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(95,962,031,467)	20,373,384,059
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348,646,329,821	587,837,784,508

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
005	5. Ngoại tệ các loại		159.46	139.94
006	6. Chứng khoán lưu ký		538,880,230,000	496,093,760,000

Vũ Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Biểu
Tổng giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,193,734,211	20,759,222,258	65,666,250,715	102,921,811,972
01.1	Doanh thu môi giới chứng khoán cho NĐT		428,523,397	3,853,356,023	20,621,191,091	26,005,447,491
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		27,320,000	12,147,900	333,376,004	54,960,060,507
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		79,545,000	167,272,727	542,990,453	349,985,970
01.9	Doanh thu khác		4,658,345,814	16,726,445,608	44,168,693,167	21,606,318,004
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		5,193,734,211	20,759,222,258	65,666,250,715	102,921,811,972
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán		38,259,975,127	13,826,037,694	141,669,497,427	53,022,112,605
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán		-33,066,240,916	6,933,184,564	-76,003,246,712	49,899,699,367
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,296,277,199	5,567,027,203	20,164,376,536	21,892,954,152
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		-37,362,518,115	1,366,157,361	-96,167,623,248	28,006,745,215
40	10. Lợi nhuận khác			-572,769,205	-64,778,242	-1,172,016,480
41	8. Thu nhập khác			90,000	120,191,309	4,175,100
42	9. Chi phí khác			572,859,205	184,969,551	1,176,191,580
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-37,362,518,115	793,388,156	-96,232,401,490	26,834,728,735
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành			195,310,064		6,645,271,334
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		-37,362,518,115	598,078,092	-96,232,401,490	20,189,457,401

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thu Thủy

Nguyễn Xuân Biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1 Lợi nhuận trước thuế	-96,232,401,490	26,834,728,735
02	Khấu hao tài sản cố định	2,011,441,407	1,922,222,827
03	Các khoản dự phòng	62,245,317,586	3,484,107,413
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-44,168,693,167	(48,753,923,717)
06	Chi phí lãi vay	23,922,748,918	28,989,796,428
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	-52,221,586,746	12,476,931,686
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	142,945,025,605	(241,216,933,951)
10	Tăng giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	-9,636,681,186	(32,664,742,913)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	-62,667,146,760	(74,418,666,395)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	4,095,390,540	1,830,130,213
13	Tiền lãi vay đã trả	-23,922,748,918	(27,879,538,094)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-1,505,858,894	(8,715,760,826)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	50,118,464,849	4,475,816,041
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-2,500,000	(4,775,538,999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47,202,358,490	(370,888,303,238)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-825,492,000	(742,683,386)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	0	(208,856,300,000)
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-63,745,359,169	223,397,037,195
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3,097,353,859	48,753,923,717
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(61,473,497,310)	62,551,977,526
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	205,958,850,000
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	(10,400,000)
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	144,772,698,073	415,300,000,000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay	-208,344,159,199	(364,500,000,000)
	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	(10,909,125,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(63,571,461,126)	245,839,325,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(77,842,599,946)	(62,497,000,712)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	89,123,918,439	151,620,919,151
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	11,281,318,493	89,123,918,439

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thu Thủy

Nguyễn Xuân Biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2011

Thuyết minh	Đầu kỳ		Tăng		Giảm		Cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	341,333,000,000	341,333,000,000	-	-	-	-	341,333,000,000	341,333,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	14,625,850,000	14,625,850,000	-	-	-	-	14,625,850,000	14,625,850,000
Cổ phiếu quỹ	(10,400,000)	(10,400,000)	-	-	-	-	(10,400,000)	(10,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	816,709,047	1,813,981,917	-	-	-	-	816,709,047	1,813,981,917
Quỹ dự phòng tài chính	816,709,047	1,813,981,917	-	-	-	-	816,709,047	1,813,981,917
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19,784,299,300	(58,599,513,352)	598,078,092	-	-	37,362,518,115	20,382,377,392	(95,962,031,467)
				-				
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	377,366,167,394	300,976,900,482	598,078,092	-	-	37,362,518,115	377,964,245,486	263,614,382,367

Vũ Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Biều
Tổng giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 341.333.000.000 VND (Ba trăm bốn một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng), tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Villa số 3, số 2BIS Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Huế	Tầng 03 tòa nhà trung tâm thương mại Bắc Trường Tiền số 06 Trần Hưng Đạo, Phú Hà, Tp. Huế

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý khác	03 - 08
- Phần mềm quản lý	03 - 08

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập báo cáo là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	451,580	5,986,945,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	451,580	5,986,945,000
Của người đầu tư	172,726,073	2,193,665,693,200
- Cổ phiếu	172,646,103	2,192,885,154,200
- Chứng chỉ quỹ	79,970	780,539,000
	119,342,698	1,638,132,773,040

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền	11,281,318,493	59,123,918,439
- Tiền mặt tại quỹ	1,124,729,335	4,208,854,418
- Tiền gửi ngân hàng	1,181,400,866	1,410,945,028
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán ¹	4,591,261,866	51,970,483,997
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	4,383,926,426	1,533,634,996
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty</i>	<i>939,698</i>	<i>470,901,886</i>
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT</i>	<i>4,382,986,728</i>	<i>1,062,733,110</i>
Các khoản tương đương tiền	-	30,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	-	30,000,000,000
	11,281,318,493	89,123,918,439

¹ Đây là khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	67,880,057,969	58,243,376,783
- Chứng khoán niêm yết	6,599,189,643	17,042,008,457
- Chứng khoán chưa niêm yết	61,280,868,326	41,201,368,326
Đầu tư ngắn hạn khác	104,903,091,169	41,157,732,000
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST ¹	98,653,091,169	29,157,732,000
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	-	2,000,000,000
- Đặt cọc và cho vay thực hiện dự án COMA TOWER	6,250,000,000	10,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ²	(66,120,063,043)	(3,874,745,457)
	106,663,086,095	95,526,363,326

¹ Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Ủy thác cho VICS INVEST thực hiện việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết	69,160,459,169	-
- Ủy thác khác cho VICS INVEST	29,492,632,000	29,157,732,000

Công ty thực hiện Ủy thác cho VICS INVEST thực hiện việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết theo hợp đồng Ủy thác đầu tư số 02.2011/HĐUTĐT ngày 05/04/2011, Phụ lục HĐ số 02.2011/PLHĐUTĐT-01 ngày 05/04/2011 và Phụ lục HĐ số 02.2011/PLHĐUTĐT-02 ngày 30/06/2011. Công ty đang hạch toán vào chi phí dự phòng số tiền là 54.135.186.100 VND.

² Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào VICS INVEST (53,422,824,735)

*Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại**(12,697,238,308)*

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại tại thời điểm 31/12/2011 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá bình quân và đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2011.

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền vay tạm ứng bán chứng khoán	924,165,000	15,276,688,829
Phải thu tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,500,000,000	27,479,133,855
Phải thu thành viên khác	26,552	26,552
	2,424,191,552	42,755,849,236

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh	197,073,755,968	299,222,469,613
Thù lao và các khoản chi hộ cho Hội đồng quản trị	245,300,000	244,000,000
Lãi dự thu	9,935,414,708	8,374,422,753
Phải thu khác	769,505,621	871,649,623
	208,023,976,297	308,712,541,989

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	124,047,699	-
	124,047,699	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1,089,357,877	4,310,897,380	6,317,569,673	11,717,824,930
Số tăng trong kỳ	12,500,000	-	12,700,000	25,200,000
- Mua sắm mới	12,500,000	-	12,700,000	25,200,000
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý			279,904,088	279,904,088
Số dư cuối kỳ	1,101,857,877	4,310,897,380	6,050,365,585	11,463,120,842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	344,922,761	1,206,362,640	2,042,499,734	3,593,785,135
Số tăng trong kỳ	143,514,129	572,909,423	866,496,955	1,582,920,507
- Trích khấu hao	143,514,129	572,909,423	866,496,955	1,582,920,507
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý			97,712,315	97,712,315
Số dư đầu kỳ	488,436,890	1,779,272,063	2,811,284,374	5,078,993,327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	744,435,116	3,104,534,740	4,275,069,939	8,124,039,795
Cuối kỳ	613,420,987	2,531,625,317	3,239,081,211	6,384,127,515

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2,544,472,277
Số tăng trong kỳ	800,292,000
- Mua sắm mới	800,292,000
Số giảm trong kỳ	-
Số dư đầu kỳ	3,344,764,277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	693,600,647
Số tăng trong kỳ	428,520,900
- Trích khấu hao	428,520,900
Số giảm trong kỳ	-
Số dư đầu kỳ	1,122,121,547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Đầu kỳ	1,850,871,630
Cuối kỳ	2,222,642,730

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2011	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chi tiêu	Giá trị (VND)	
341,333,000,000	Nguyên giá	14,807,885,119	4.34%
	Khấu hao	(6,201,114,874)	
	Giá trị còn lại	8,606,770,245	2.52%

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Góp vốn Công ty Cổ phần VICS INVEST	15,000,000	15,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Habubank - Chi nhánh Hà Đông (*)		25,800,000,000
	15,000,000	25,815,000,000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	711,900,185
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	340,012,148	1,779,568,617
Chi phí thuê văn phòng	-	907,366,245
Chi phí trả trước dài hạn khác	775,340,246	1,825,207,757
	1,115,352,394	5,224,042,804

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1,050,690,689	176,236,982
Tiền nộp bổ sung	1,386,767,655	874,453,707
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	37,355,613	-
Số dư cuối kỳ	2,474,813,957	1,050,690,689

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	48,328,538,874	111,900,000,000
- Vay các đối tượng khác	48,328,538,874	111,900,000,000
Cộng	48,328,538,874	111,900,000,000

Chi tiết các khoản vay:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Chiến	-	4,900,000,000
Công ty TNHH Nhà nước MTV đầu tư và PTNN Hà Nội (1)	34,543,333,335	47,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (2)	2,789,101,557	13,000,000,000
Công ty Cp Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long (3)	7,996,103,982	47,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Khiển (4)	3,000,000,000	-
	48,328,538,874	111,900,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Vay Công ty TNHH Nhà nước MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội theo các hợp đồng vay sau:

- (1)
- Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/11/2010, phụ lục ngày 17/05/2011 với nội dung như sau:
 - + Số tiền vay: 25.000.000.000 VND;
 - + Lãi suất vay: 14%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo khoản vay.
 - Phụ lục hợp đồng vay số 13062011/PLHĐVT/VICS ngày 13/06/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền vay: 9.543.333.335 VND;
 - + Lãi suất vay: 14%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo khoản vay.
- (2) Vay Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Thăng Long theo 2 hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng vay tiền số 246/HĐVT/TIG-VICS ngày 24/09/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền vay: 1.905.246.461 VND (Gốc vay: 1.700.000.000 VND, lãi nhập gốc: 205.246.461 VND);
 - + Lãi suất vay: 21%/năm.
 - + Hợp đồng vay tiền có thời hạn vay 1 tháng, tự động gia hạn khi hết thời hạn vay, phụ lục bổ sung khi điều chỉnh lãi suất và gốc vay, không có tài sản đảm bảo, lãi nhập gốc khi gia hạn.
 - Hợp đồng vay tiền số 427/HĐVT/TIG-VICS ngày 23/09/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền vay: 883.855.096
 - + Lãi suất vay: 21%/năm.
 - + Hợp đồng vay tiền có thời hạn vay 1 tháng, tự động gia hạn khi hết thời hạn vay, phụ lục bổ sung khi điều chỉnh lãi suất và gốc vay, không có tài sản đảm bảo, lãi nhập gốc khi gia hạn.
- (3) Vay Công ty Cổ phần Tài nguyên khoáng sản và bất động sản Thăng Long theo 2 hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng vay số 60/HĐVT/VICS ngày 09/03/2011 với các nội dung sau:
 - + Số dư vay: 2.409.282.602 VND (Gốc vay: 2.100.000.000, lãi nhập gốc: 309.282.602 VND);
 - + Lãi suất vay: 19%/năm.
 - + Hợp đồng vay tiền có thời hạn vay 1 tháng, tự động gia hạn khi hết thời hạn vay, phụ lục bổ sung khi điều chỉnh lãi suất và gốc vay, không có tài sản đảm bảo, lãi nhập gốc khi gia hạn,
 - Hợp đồng vay số 64/HĐVT/VICS ngày 09/03/2011 với các nội dung sau:
 - + Số dư vay: 5.586.821.377 VND
 - + Lãi suất vay: 19%/năm.
 - + Hợp đồng vay tiền có thời hạn vay 1 tháng, tự động gia hạn khi hết thời hạn vay, phụ lục bổ sung khi điều chỉnh lãi suất và gốc vay, không có tài sản đảm bảo, lãi nhập gốc khi gia hạn.
- (4) Vay bà Nguyễn Thị Khiển theo 3 hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng số 45/HĐVT-VICS, thời hạn 03 tháng từ ngày 01/11/2011 đến ngày 01/02/2012
 - + Số dư vay: 1.000.000.000 VND
 - + Lãi suất vay: 21%/năm.
 - + Không có tài sản đảm bảo
 - Hợp đồng vay tiền số 46/HĐVT-VICS, thời hạn 03 tháng từ ngày 11/11/2011 đến ngày 11/02/2012
 - + Số tiền vay: 1.700.000.000 VND
 - + Lãi suất: 21%/năm
 - + Không có tài sản đảm bảo
 - Hợp đồng vay tiền số 47/HĐVT-VICS, thời hạn 03 tháng từ ngày 02/11/2011 đến ngày 02/02/2012
 - + Số tiền vay: 300.000.000 VND
 - + Lãi suất: 21%/năm
 - + Không có tài sản đảm bảo

	VND)	VND
Thuế Giá trị gia tăng		20,833,325
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,388,022,985
Thuế Thu nhập cá nhân	69,262,048	564,368,978
	69,262,048	1,973,225,288

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND)	VND
Chi phí giao dịch phải trả các phòng giao dịch và sở giao dịch	272,231,410	338,203,148
Chi phí lãi vay phải trả	2,115,722,168	1,250,258,333
Chi phí phải trả khác	1,948,485	14,959,180
	2,389,902,063	1,603,420,661

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1,352,778
Kinh phí công đoàn	109,134,691	62,462,621
Bảo hiểm xã hội	24,605,482	11,299,004
Phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh	6,480,000,000	40,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,974,248,594	53,033,217,107
Phải trả cổ tức cho cổ đông	17,171,275,000	340,875,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	404,674,144	250,143,434
	33,163,937,911	93,699,349,944

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	341,333,000,000	341,333,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	341,333,000,000	341,333,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	341,333,000,000	341,333,000,000

b) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,133,300	34,133,300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,133,300	34,133,300
- Cổ phiếu phổ thông	34,133,300	34,133,300
Số lượng cổ phiếu được mua lại	500	500
- Cổ phiếu phổ thông	500	500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,132,800	34,132,800
- Cổ phiếu phổ thông	34,132,800	34,132,800
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	5,193,734,211	102,921,811,972
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	428,523,397	3,853,356,023
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	27,320,000	12,147,900
- Doanh thu hoạt động tư vấn	79,545,000	167,272,727
- Doanh thu khác	4,658,345,814	16,726,445,608
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	5,193,734,211	20,759,222,258

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	240,462,881	1,136,071,373
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	(7,910,491,329)	204,559,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	52,617,866	29,803,892
Chi phí dự phòng	40,980,124,211	3,627,208,766
Chi phí vốn kinh doanh	3,674,600,063	6,894,852,412
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>3,596,832,703</i>	<i>6,092,485,102</i>
Chi phí trực tiếp chung	1,222,661,435	1,933,542,251
- Chi phí nhân viên	499,267,027	1,065,739,592
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	25,353,656	117,589,172
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	145,221,768	118,475,205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	302,110,591	480,078,882
- Chi phí khác bằng tiền	250,708,393	151,659,400
	38,259,975,127	13,826,037,694

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,061,615,679	1,401,991,457
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	282,549,198	479,836,755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	368,603,328	385,038,456
Thuế, phí và lệ phí	110,000	1,583,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,013,879,981	2,479,085,780
Chi phí khác bằng tiền	569,519,013	819,491,755
	4,296,277,199	5,567,027,203

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(37,362,518,115)	793,388,156
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(27,320,000)	(12,147,900)
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(27,320,000)	(12,147,900)
Tổng thu nhập chịu thuế	(37,389,838,115)	781,240,256
Thu nhập tính thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	195,310,064
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	195,310,064

Vũ Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Biểu

Tổng giám đốc

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2012

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Đầu tư chứng khoán, góp vốn	Tư vấn	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ bên ngoài	428,523,397	27,320,000	79,545,000	4,658,345,814	5,193,734,211
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	-	-	-	-	(37,362,518,115)
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận trực tiếp	3,088,234,944	106,663,086,095	36,000,000	218,456,517,107	328,243,838,146
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	20,402,491,675
Tổng tài sản	3,088,234,944	106,663,086,095	36,000,000	218,456,517,107	348,646,329,821
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	9,248,318,575	-	-	2,115,722,168	11,364,040,743
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	73,667,906,711
Tổng nợ phải trả	-	-	-	2,115,722,168	85,031,947,454

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam